

Số: 874 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số tỉnh Bình Phước (địa chỉ trụ sở chính: Số 825 Quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, ĐT: 0271.3603839) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 phải được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định tại quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường tương ứng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2030.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Quyền Chủ tịch Hà Minh Hiệp (để b/c);
- Sở KH và CN tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VT, ĐL.

**TUQ. CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN
BAN ĐO LƯỜNG**



Trần Quý Giàu



Phụ lục
CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH BÌNH PHƯỚC
Đã được ban hành theo Quyết định số 874/QĐ-TĐC ngày 17 tháng 4 năm 2025
Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc trưng kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 4000021979 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: Troemner - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 mg ÷ 1 kg - Số lượng: 25 quả - Cấp chính xác: E ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 21 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 21 kg - Cấp chính xác: 2	Điều chỉnh (năm sx, hãng sx của chuẩn)
2.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 4000021975 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: Troemner - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 mg ÷ 1 kg - Số lượng: 25 quả - Cấp chính xác: F ₁		Điều chỉnh (năm sx, hãng sx của chuẩn)
3.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 4000021976 - Hãng sx: Troemner - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 g ÷ 10 kg - Số lượng: 17 quả - Cấp chính xác: F ₁		Bổ sung
4.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 70397 - Hãng sx: Trung tâm Kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 100 mg ÷ 1 kg - Số lượng: 18 quả - Cấp chính xác: F ₂		Điều chỉnh (hãng sx, khối lượng của chuẩn)

A



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc trưng kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
5.	Quả cân chuẩn	- Số: BP500045 đến BP500084 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 500 kg - Số lượng: 40 quả - Cấp chính xác: M ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 10 t - Cấp chính xác: 3 b) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 c) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 d) Cân ô tô: - Phạm vi đo: đến 100 t - Cấp chính xác: 3	
6.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1325321 - Nơi sx: Kern & Sohn GmbH - Nước sx: Đức	- Kiểu: Không có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 g ÷ 5 kg - Số lượng: 16 quả - Cấp chính xác: M ₁		Bổ sung
7.	Quả cân chuẩn	- Số: BP01 ÷ BP36 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 100 g ÷ 2 kg - Số lượng: 36 quả - Cấp chính xác: M ₁		Bổ sung
8.	Quả cân chuẩn	- Số: BP37 ÷ BP45 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: (1 ÷ 2) kg - Số lượng: 09 quả - Cấp chính xác: M ₁		Bổ sung
9.	Quả cân chuẩn	- Số: BP46 ÷ BP50 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 5 kg - Số lượng: 05 quả - Cấp chính xác: M ₁		Bổ sung
10.	Quả cân chuẩn	- Số: BP51 ÷ BP75 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 20 kg - Số lượng: 25 quả - Cấp chính xác: M ₁		Bổ sung




TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc trưng kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
11.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số: F603 - Hãng: ISOLAB - Năm sx: 2019 - Nước sx: Đức	- Kiểu: đồ vào - Dung tích danh định: 1 000 mL - Độ không đảm bảo đo: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: đến 100 L - Cấp chính xác: đến 0,5	Bổ sung
12.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 225 - Năm sx: 2013 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 2 L - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: đến 100 L - Cấp chính xác: đến 0,5 b) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 90 L/min - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đong có định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 25 m ³ - Cấp chính xác: 0,5	Điều chỉnh (hãng sx của chuẩn)
13.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 525 - Năm sx: 2013 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 5 L - Cấp chính xác: 0,1		
14.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 1026 - Năm sx: 2013 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 10 L - Cấp chính xác: 0,1		
15.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 17218 - Hãng sx: Isolab Industrial., Ltd - Năm sx: 2013 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 10 L - Cấp chính xác: 0,1		

Ph



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc trưng kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
16.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 2025 - Năm sx: 2013 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 20 L - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: đến 100 L - Cấp chính xác: đến 0,5 b) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 100 L/min - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 25 m³ - Cấp chính xác: 0,5	Điều chỉnh (hãng sx của chuẩn)
17.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 5025 - Năm sx: 2013 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 50 L - Cấp chính xác: 0,1		
18.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 10025 - Năm sx: 2013 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 100 L - Cấp chính xác: 0,1		Điều chỉnh (hãng sx của chuẩn)
19.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 20025 - Năm sx: 2013 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 200 L - Cấp chính xác: 0,1		Bổ sung

Ph

2



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc trưng kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
20.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha	- Số: SD1709320 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Zhejiang Shengdi Technology Inc. - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HS-3103 - Phạm vi đo: U: (0 ÷ 220) V I: (0,1 ÷ 120) A Tần số: (45 ÷ 65) Hz - Góc lệch pha: (0 ÷ 359, 99)° - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha: - Phạm vi đo: U: (0 ÷ 220) V I: (0,1 ÷ 120) A - Cấp chính xác: đến 0,5 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha: - Phạm vi đo: U: (0 ÷ 220) V I: (0,1 ÷ 120) A - Cấp chính xác: đến 0,5	Điều chỉnh (hãng sx, nước sx của chuẩn)
21.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha	- Số: 0512343 - Năm sx: 2005 - Hãng sx: Transf Electronics Technology Co., Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: TF9112B - Phạm vi đo: U: (0 ÷ 250) V I: (0,1 ÷ 100) A Tần số: (45 ÷ 65) Hz - Góc lệch pha: (0 ÷ 360)° - Cấp chính xác: 0,1		Điều chỉnh (hãng sx, nước sx của chuẩn)
22.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số: V08-TB-CT 2016/64ĐT - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: EECV-01 - Phạm vi đo: f: (0,01 ÷ 999) Hz U: (0,01 ÷ 16) mV - Sai số lớn nhất cho phép: ± 1 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện tim: - Phạm vi đo: f: (0,05 ÷ 200) Hz U: (0,1 ÷ 9) mV - Sai số lớn nhất cho phép: ± 5 %	

✓

